

Bản án số: 84/2024/ST-HNGĐ
Ngày 26 tháng 6 năm 2024
“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A – TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lệ Hằng.

Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Tân và Đặng Huyền Sâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Anh Nguyễn Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/12/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị T** – Sinh năm: 1992

Trú tại: Thôn 3, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

* *Bị đơn:* Anh **Trần Minh D** – Sinh năm: 1981

Trú tại: Thôn 10, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt.

* *Người làm chứng:* Ông Trần Minh Đ – Sinh năm: 1940 - Trú tại: Thôn 10, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:*

Chị Bùi Thị T và anh Trần Minh D đăng ký kết hôn năm 2017 tại UBND xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 71/2017 ngày 23/8/2017 trên cơ sở tự nguyện. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và sinh

được 01 con chung. Chung sống một thời gian, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Minh D.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Minh Q – Sinh ngày: 31/10/2017. Từ khi ly thân con ở với chị T. Nay ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Minh D vắng mặt nhưng thông qua ông Trần Minh Đ là bố đẻ của anh D, thì anh D có ý kiến như sau:

Anh D biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị T nhưng do anh D đang đi làm ăn xa, không về để giải quyết ly hôn được. Nên anh D đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Anh D đồng ý ly hôn với chị T, đồng ý để chị T nuôi con, về tài sản chung và nợ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa hôm nay, người làm chứng ông Trần Minh Đ vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã khai:

Anh Trần Minh D là con trai ông Đ, còn chị T là con dâu. Anh D và chị T kết hôn với nhau vào năm 2017, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau và sinh sống tại xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An, có 01 người con chung là cháu Trần Minh Q. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, và hiện nay đã sống ly thân. Từ khi sống ly thân, chị T về ở tại xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An, còn anh D thì sinh sống tại nhà ông Đ tại xã T, huyện A, sau đó anh D đi làm ăn ở miền Nam. Việc chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh D biết vì anh D và chị T có liên lạc và trao đổi về việc ly hôn và sau khi Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng trong vụ án, ông Đ đều giao lại cho anh D biết. Tuy nhiên, do anh D đang đi làm ăn xa, không về để giải quyết ly hôn được nên anh D đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vắng mặt. Anh D đồng ý ly hôn với chị T do vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Về nuôi con chung: Anh D đồng ý để chị T nuôi con vì từ nhỏ con ở với chị T, anh D đang đi làm ăn xa không có điều kiện để chăm sóc con. Về tài sản chung và nợ: Quá trình vợ chồng chung sống với nhau không tạo lập được tài sản gì và không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên Tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến về vụ án và về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình trong suốt quá trình điều tra, hòa giải và xét xử và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là có căn cứ. Như vậy, vụ án đã được thụ lý, điều tra và xét xử đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Trần Minh D.

Về con chung: Giao con chung là Trần Minh Q – Sinh ngày: 31/10/2017 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Bùi Thị T không yêu cầu anh Trần Minh D.

Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, bị đơn cư trú tại xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An nên Tòa án nhân dân huyện A thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Bùi Thị T có đơn yêu cầu không hòa giải nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An không tiến hành hòa giải. Anh Trần Minh D vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu ly hôn giữa chị T và anh D cho ông Trần Minh Đ là bố đẻ của anh D và ông Đ đã báo lại cho anh D biết. Mặc dù, anh D biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị T nhưng anh D không về và không cung cấp địa chỉ cư trú và nơi làm việc cho chị T và Tòa án biết. Tại phiên tòa, dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh D vẫn vắng mặt và có đề nghị giải quyết vắng mặt. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Bùi Thị T và anh Trần Minh D kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân tự nguyện, hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc và sinh được 01 người con chung, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T, anh D đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Trong quá trình sống ly thân, giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Minh D không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay tình cảm không còn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh D đã biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị T. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các tài liệu cho anh D nhưng anh D không về giải quyết được. Tuy nhiên, thông qua ông Trần Minh Đ, anh D đồng ý ly hôn với chị T và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, có căn cứ để Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Xét thấy mục đích của hôn nhân vợ chồng là cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững, cùng nhau chăm lo cuộc sống. Tuy nhiên, giữa chị T và anh D đã sống ly thân, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, tình nghĩa vợ chồng không còn. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình và cũng phù hợp với ý kiến của anh D là chấp nhận yêu cầu ly hôn với chị T.

[2.2] *Về nuôi con chung:* Vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Trần Minh D có 01 con chung là Trần Minh Q – Sinh ngày: 31/10/2017. Do từ khi vợ chồng chị T và anh D sống ly thân, con ở cùng với chị T. Nay chị T có nguyện vọng tiếp tục nuôi con, còn anh D hiện nay không có mặt tại địa phương và có ý kiến đồng ý để chị T nuôi con. Nên cần giao con Trần Minh Q cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với nguyện vọng của chị T, anh D. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ:* Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.4. *Về án phí:* Chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

* **Về quan hệ hôn nhân:** Cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Trần Minh D.

* **Về nuôi con chung:** Giao con chung là Trần Minh Q – Sinh ngày: 31/10/2017 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

* **Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:** Chị Bùi Thị T không yêu cầu anh Trần Minh D cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

* **Về án phí:** Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn (Đã nộp theo biên lai số 0007799 ngày 28/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Nghệ An).

* **Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Lệ Hằng

